

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2017

V/v Ly hôn giữa bà V và ông N.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Ngọc Duyên**

2. Ông **Hà Minh Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Mau** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Ông **Danh Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 223/2016/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2016 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 31 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2017/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị V**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông **Lư Văn N**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp X, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân (Viết tắt UBND) xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện: Ông **Nguyễn Văn H**. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2016 và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – bà Võ Thị V trình bày:

Bà V và ông N chung sống với nhau được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán vào ngày 19/02/2014 âm lịch, ngày 16/12/2014 mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N thường xuyên uống rượu về nhà gây gổ với vợ khiến hôn nhân không hạnh phúc. Sau đó ông N thường bỏ nhà đi khoảng một tháng mới về từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt không còn gắn bó như trước.

Đến nay bà V nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên xin ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà V xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà V tiếp tục xin ly hôn với ông N.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông N không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn mà vắng mặt không có lý do trong những lần được Tòa án mời làm việc.

Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án như: Bản sao giấy chứng nhận kết hôn; Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của bị đơn.

Ý kiến của UBND xã N: UBND xã N căn cứ vào Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do UBND xã N.A cấp cho ông N là độc thân đã cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho bà V và ông N mà không biết tại thời điểm kết hôn ông N đang tồn tại hôn nhân với bà Võ Thị B. Do đó yêu cầu Tòa án hủy việc đăng lý kết hôn giữa bà V và ông N đồng thời căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định; đề nghị áp dụng Điều 5, 8 và Điều 12 của Luật hôn nhân và gia

đình, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, bác yêu cầu xin ly hôn của bà V, hủy giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã N đã cấp cho bà V và ông N; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà V xin ly hôn với ông N, các đương sự đều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành một số biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ hai lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà V xin ly hôn với ông N nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà V, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù bà V và ông N có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đã được UBND xã N huyện A cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/12/2014 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ để xác định Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã N huyện A đã cấp cho ông bà là không có giá trị pháp lý vì những lý do sau:

- Vào thời điểm bà V và ông N kết hôn thì ông N đang tồn tại hôn nhân hợp pháp với bà Võ Thị B. Tại văn bản số 04/UBND-TP-HT ngày 20/3/2017 của UBND xã N.A cho biết: Trước thời điểm ngày 12/6/2014 ông Lư Văn N và bà Võ Thị B có

đăng ký kết hôn tại UBND xã N.A, số đăng ký 137/2002, ngày 07/12/2002 do ông Phan Thành Đ (Phó chủ tịch UBND xã) ký. Hiện tại trong hồ sơ lưu xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Lư Văn N ngày 12/6/2014 không có quyết định hay bản án của Tòa án về việc ly hôn và việc cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho ông Lư Văn N chưa đăng ký kết hôn với ai là có sai sót của công chức tư pháp- hộ tịch xã N.A.

- Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận kết hôn không tuân thủ quy định của pháp luật. UBND xã N đã căn cứ vào giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết hiệu lực 04 ngày để cấp giấy chứng nhận kết hôn cho bà V và ông N. Vào ngày 12/06/2014 UBND xã N.A cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho ông N nhưng đến ngày 16/12/2014 UBND xã N mới tiếp nhận hồ sơ đăng ký kết hôn trong đó có giấy xác nhận tình trạng kết hôn nêu trên và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho bà V và ông N là trái với quy định tại Điều 18 và Điều 67 của Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý về hộ tịch (Nghị định 158/2005/NĐ-CP đã được thay thế bằng Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 và đến nay được thay thế bằng Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ). Tại Điều 18 và Điều 67 Nghị Định 158/2005/ NĐ-CP có quy định giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chỉ có giá trị trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được cấp.

Việc cấp Giấy chứng nhận kết hôn không đúng trình tự, thủ tục, không tuân thủ quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên Giấy chứng nhận kết hôn số 197 ngày 16/12/2014 mà UBND xã N đã cấp cho bà Võ Thị V và ông Lư Văn N là không có giá trị pháp lý. Căn cứ vào khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, cần bác yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị V và hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Võ Thị V và ông Lư Văn N, hủy giấy chứng nhận kết hôn số 197 ngày 16/12/2014 do UBND xã N đã cấp cho bà V và ông N.

[4] Về con chung: Bà V xác định không có, ông N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà V xác định không có, ông N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009, buộc bà V chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0000631 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[6] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 8, Điều 12 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Bác yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị V.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Võ Thị V và ông Lư Văn N.

Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 197 ngày 16/12/2014 do UBND xã N đã cấp cho bà Võ Thị V và ông Lư Văn N.

Bà Võ Thị V và ông Lư Văn N phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2/ Về con chung: Không có, Tòa án không xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4/ Về án phí: Bà Võ Thị V có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000631 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà V đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai, bà V có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/8/2017); ông N và UBND xã N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu HS, VP.

Đinh Thị Thơm